

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 08 năm 2011

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 08 NĂM 2011 SO VỚI				8 tháng đầu năm năm 2011 so với cùng kỳ năm 2010
	<i>Kỳ gốc năm 2009</i>	<i>Tháng 08 năm 2010</i>	<i>Tháng 12 năm 2010</i>	<i>Tháng 07 năm 2011</i>	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	134,11	122,35	115,30	100,91	116,65
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	148,42	132,94	122,19	101,36	123,78
1- Lương thực	139,68	127,21	110,87	100,49	121,02
2- Thực phẩm	152,25	137,39	126,68	101,34	126,52
3- Ăn uống ngoài gia đình	146,26	127,25	121,33	101,90	119,80
II, Đồ uống và thuốc lá	124,79	112,98	108,90	100,48	111,37
III, May mặc, mũ nón, giày dép	122,35	114,04	109,83	100,82	111,50
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	147,80	124,28	115,96	101,02	119,94
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	115,04	109,91	107,18	100,51	108,12
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	109,65	106,98	105,18	100,26	105,44
VII, Giao thông	136,95	122,31	120,09	100,14	113,70
VIII, Bưu chính viễn thông	87,82	98,14	98,19	99,91	95,17
IX, Giáo dục	127,45	122,28	106,05	100,91	121,28
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	117,09	109,48	106,81	100,35	108,28
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	130,41	114,34	110,01	101,08	112,08
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	213,79	147,63	115,33	108,70	139,36
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	119,42	108,64	100,32	100,26	110,06

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng